BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GEMADEPT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GEMADEPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GEMADEPT
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Sài Gòn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GEMADEPT, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301116791
Date: 2026.10.30 17:57:48 +07'00'

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2026	6
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 năm 2026	7 - 8
5.	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026	9 - 43

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**7.888.988.820.146**	**6.206.216.188.548**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**1.138.636.427.123**	**1.623.631.076.388**
1.	Tiền	111		658.024.794.625	390.617.985.338
2.	Các khoản tương đương tiền	112		480.611.632.498	1.233.013.091.050
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**4.192.297.051.053**	**2.832.583.680.838**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	4.206.694.282.761	2.846.539.559.066
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(14.397.231.708)	(13.955.878.228)
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.172.748.122.608**	**1.303.411.557.150**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	902.433.287.635	673.784.889.294
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	614.221.095.844	196.842.503.241
3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	695.520.968.616	472.295.546.550
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(39.966.350.335)	(39.518.140.335)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		539.120.848	6.758.400
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**153.986.583.668**	**92.477.952.063**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	153.986.583.668	92.477.952.063
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**231.320.635.694**	**354.111.922.109**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	62.461.232.007	49.422.321.164
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		165.414.043.470	301.287.529.386
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	3.445.360.217	3.402.071.559
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**14.481.351.613.223**	**13.620.185.187.029**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**16.095.640.250**	**38.739.995.138**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	16.095.640.250	38.739.995.138
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**6.027.674.038.340**	**5.584.162.628.010**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.775.213.937.378	5.338.735.383.830
-	*Nguyên giá*	*222*		*9.346.668.664.478*	*8.164.569.860.451*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(3.571.454.727.100)*	*(2.825.834.476.621)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		*259.912.568.266*	*259.912.568.266*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(259.912.568.266)*	*(259.912.568.266)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	252.460.100.962	245.427.244.180
-	*Nguyên giá*	*228*		*411.936.279.456*	*390.579.655.076*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(159.476.178.494)*	*(145.152.410.896)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		**-**	**-**
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
-	*Nguyên giá*	234		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.390.360.125.641**	**1.269.929.190.028**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	1.390.360.125.641	1.269.929.190.028
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**5.110.079.097.995**	**4.875.454.146.720**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2d	5.073.086.410.495	4.828.102.997.796
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2e	36.913.687.500	41.913.687.500
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2e	(21.000.000)	(2.662.538.576)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2c	100.000.000	8.100.000.000
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.937.142.710.997**	**1.851.899.227.133**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	1.457.279.531.570	1.361.363.395.288
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	363.142.847.568	357.211.942.796
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	279	V.14	116.720.331.859	133.323.889.049
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**22.370.340.433.369**	**19.826.401.375.577**

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.062.189.766.094**	**4.908.147.222.414**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.316.233.001.840**	**2.342.521.762.972**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	871.074.252.134	686.187.347.040
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	143.796.960.251	9.842.248.827
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		215.278.090	2.412.251.900
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	247.002.372.268	160.122.507.614
5.	Phải trả người lao động	315	V.18	143.195.399.613	220.540.081.914
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	444.553.310.636	375.331.544.065
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.20a	5.944.937.503	7.775.967.018
9.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	784.101.515.420	328.468.205.260
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.22a	372.262.030.304	307.522.460.143
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.23	132.519.539.964	139.362.430.397
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	171.567.405.657	104.956.718.794
13.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.745.956.764.254**	**2.565.625.459.442**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.20b	243.910.262.428	252.973.266.770
6.	Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	238.395.103.673	231.012.177.679
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.22b	2.263.651.398.153	2.081.640.014.993
8.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**16.308.150.667.275**	**14.918.254.153.163**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	4.328.925.090.000	4.264.951.090.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*4.328.925.090.000*	*4.264.951.090.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412	V.25a	3.920.183.061.040	3.920.183.061.040
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.25a	128.097.775.902	128.097.775.902
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.25a	457.528.507.728	468.455.589.543
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25a	73.993.417.645	73.121.317.440
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25a	72.381.836.572	72.381.836.572
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25a	5.211.881.006.164	4.212.636.741.407
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*3.109.580.609.305*	*4.212.636.741.407*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*2.102.300.396.859*	-
11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26	2.115.159.972.224	1.778.426.741.259
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**22.370.340.433.369**	**19.826.401.375.577**

Phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Ngọc Sơn	Khoa Năng Lưu	Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.209.794.297.973	1.560.495.941.737	5.423.753.739.368	4.331.173.680.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.209.794.297.973	1.560.495.941.737	5.423.753.739.368	4.331.173.680.955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.507.815.985.893	894.254.337.930	3.160.961.707.799	2.381.318.762.412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		701.978.312.080	666.241.603.807	2.262.792.031.569	1.949.854.918.543
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	87.339.652.804	49.486.141.480	837.032.223.592	141.003.692.984
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	51.339.131.934	74.836.313.187	137.722.873.972	127.060.575.734
Trong đó: chi phí đi vay	24		51.355.645.231	23.820.033.285	132.713.475.171	73.587.056.131
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	152.801.802.534	120.681.056.103	460.409.415.762	288.935.160.118
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	233.586.290.354	198.392.393.833	531.366.784.040	444.385.547.628
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	V.2d	348.849.316.350	297.007.771.285	1.043.387.249.465	767.049.720.492
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		700.440.056.412	618.825.753.449	3.013.712.430.852	1.997.527.048.539
13. Thu nhập khác	31	VI.7	14.513.292.830	15.864.095.025	33.176.802.493	26.509.592.704
14. Chi phí khác	32		4.930.589.298	123.221.244.196	69.505.534.785	252.018.927.213
15. Lợi nhuận khác	40		9.582.703.532	(107.357.149.171)	(36.328.732.292)	(225.509.334.509)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		710.022.759.944	511.468.604.278	2.977.383.698.560	1.772.017.714.030
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		120.571.949.791	86.032.936.446	458.491.052.801	254.154.399.411
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3.143.280.576	(7.001.206.772)	(6.025.183.086)	(46.349.435.160)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		586.307.529.577	432.436.874.604	2.524.917.828.845	1.564.212.749.779
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		443.906.238.278	315.208.520.917	2.102.300.396.859	1.163.445.385.574
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		142.401.291.299	117.228.353.687	422.617.431.986	400.767.364.205
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	941	690	4.632	2.556
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	941	690	4.632	2.556

Phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Ngọc Sơn	Khoa Năng Lưu	Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***2.977.383.698.560***	***1.772.017.714.030***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		393.558.321.201	292.078.119.349
-	Các khoản dự phòng	03	V.2; V.6; V.7; V.23	(6.218.202.790)	(21.756.414.180)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	963.190.476	(5.644.579.483)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	V.2d; VI.3; VI.7	(1.818.201.413.105)	(650.932.430.042)
-	Chi phí đi vay	06	VI.4	132.713.475.171	73.587.056.131
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		9.154.704.850	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***1.689.353.774.363***	***1.459.349.465.805***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		266.343.641.712	120.339.639.535
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.508.631.605)	(1.729.450.378)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		383.028.077.805	307.087.993.143
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(108.955.047.125)	37.016.814.480
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	V.2a	-	34.301.944.940
-	Chi phí đi vay đã trả	14	V.19; V.21; VI.4	(131.661.887.867)	(76.561.753.008)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(393.464.904.738)	(165.763.060.457)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(122.349.558.106)	(105.400.154.822)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***1.520.785.464.439***	***1.608.641.439.238***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9; V.11; V.12	(950.882.106.702)	(1.372.090.482.972)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9; VI.7	832.324.918	1.153.159.418
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2c; V2d	(5.601.182.658.546)	(2.500.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2c; V2d	4.296.873.134.938	1.355.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(157.165.901.868)	(257.351.559.643)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2e; VI.3	923.533.334.377	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2c; V.5; VI.3	623.348.108.785	349.204.982.469
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(864.643.764.098)***	***(2.424.083.900.728)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		63.974.000.000	62.097.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		545.012.159.153	1.009.268.501.819
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(427.219.381.389)	(789.254.711.859)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(21.333.810)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.322.961.394.619)	(1.228.034.497.862)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.141.194.616.855)***	***(945.945.041.712)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(485.052.916.514)**	**(1.761.387.503.202)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1.623.631.076.388**	**3.964.316.764.607**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		58.267.249	2.345.540.603
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.138.636.427.123**	**2.205.274.802.008**

Phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Ngọc Sơn	Khoa Năng Lưu	Nguyễn Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty cổ phần Tập đoàn Gemadept (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Công ty kiên định với chiến lược phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi là khai thác cảng và logistics:

- Khai thác Cảng: Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Nam Đình Vũ, Nam Hải ICD, cảng Dung Quất, cảng Phước Long, cảng Bình Dương và cảng nước sâu Gemalink Cái Mép;
- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Ga hàng hóa hàng không,..;

Ngoài ra, Công ty đầu tư một số dự án có chọn lọc trong lĩnh vực Trồng rừng và Bất động sản:

- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia;
- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings), Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Trí Tuệ Việt Nam; Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng và nắm quyền kiểm soát đối với Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holding (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings) và Công ty Cổ phần Mekong Logistics.

Đồng thời, Công ty mẹ tiếp tục góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương, Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Nam Đình Vũ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Nam Đình Vũ, Công ty TNHH Vận tải Thế Hệ Xanh

Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 4.264.951.090.000 VND lên 4.328.925.090.000 VND bằng việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ, nhân viên có thành tích xuất sắc của Công ty năm 2025 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 128/NQ-HĐQT-GMD ngày 26 tháng 06 năm 2026. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 36 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 08 năm 2026 về việc tăng vốn điều lệ này

6. Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và công ty liên doanh, liên kết. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Thành lập công ty con, công ty liên doanh liên kết

Trong kỳ, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Nam Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Thế Hệ Xanh

Mua công ty con

Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng và nắm quyền kiểm soát đối với Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holding (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings) và Công ty Cổ phần Mekong Logistics.

Thoái đầu tư

Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings).

6a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	Lô CA1, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam	62,10%	62,10%	62,10%	62,10%
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Lô CN3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept – Dung Quất	Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, Xã Vạn Tường, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	81,17%	81,17%	81,17%	81,17%
Công ty TNHH Cảng Phước Long	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ (i)	429/4 Đường Song Hành Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 7, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	46,00%	46,00%	54,00%	54,00%
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH ISS – Gemadept	45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	Rovak village, RoYo commune, Quận Koh Nhaeak, Tỉnh Mondulkiri, Campuchia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương	Rovak village, RoYo commune, Quận Koh Nhaeak, Tỉnh Mondulkiri, Campuchia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương	Rovak village, RoYo commune, Quận Koh Nhaeak, Tỉnh Mondulkiri, Campuchia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00 %	100,00 %
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	184 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu	1/1A Phạm Hồng Thái, Phường Tam Thắng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	TĐ số 1738, TBĐ số 9 (8BT-B), Tổ 5, Khu phố Quyết Thắng, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,09%	80,09%	80,09%	80,09%
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	Tầng 9, tòa nhà Indochina Riverside Tower, 74 Bạch Đằng, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,12%	98,12%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương	TĐ số 1738, TBĐ số 9 (8BT-B), Tổ 5, Khu phố Quyết Thắng, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,05%	48,05%	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Gemadept	Tầng 7, Tòa nhà Thành Đạt 3, số 4 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
Công ty TNHH Liên doanh GMD ASL	Phòng 705, Tầng 7, Tòa nhà Thành Đạt 3, số 4 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	30,60%	30,60%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Liên doanh GNL	Lô CN3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	30,60%	30,60%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Nam Đình Vũ	Lô KB3-02, Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	88,54%	88,54%	88,54%	88,54%
Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holding (tên cũ Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings) [(ii)]	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	-	100,00%	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	-	100,00%	-

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	63 Market Street #05 – 01A Bank of Singapore Centre, Singapore, 048942	100,00%	-	100,00%	-
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	No.68B, Jalan Batai Laut 4, Taman Intan, 41300 Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia	100,00%	-	100,00%	-
Công ty Cổ phần Mekong Logistics (iii)	Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, TP Cần Thơ, Việt Nam	49,00%	-	51,00%	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nam Đình Vũ (iv)	Lô CN 27, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	60,00%	-	60,00%	-

(i) Tập đoàn nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ do được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông là 54%.

(ii) Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng và nắm quyền kiểm soát đối với Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holdings (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings).

(iii) Tập đoàn nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Mekong Logistics do được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông là 51%.

(iv) Trong kỳ, Tập đoàn đã thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Nam Đình Vũ với tỷ lệ góp vốn là 60,00% vốn điều lệ.

6b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings) (i)	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	49,10%	-	49,10%
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept (i)	Lô J1, Đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	49,10%	-	49,10%
Công ty Cổ phần Mekong Logistics (ii)	Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, TP Cần Thơ, Việt Nam	-	25,02%	-	25,02%
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng (i)	Phòng 711 - 718, tầng 7, Tòa nhà Thành Đạt 3, số 4 Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam	-	49,10%	-	49,10%
Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holding	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	51,00%	-	50,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(tên cũ Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings) (ii)					
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept (ii)	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	51,00%	-	50,00%
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd. (ii)	63 Market Street #05 – 01A Bank of Singapore Centre, Singapore, 048942	-	51,00%	-	50,00%
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd. (ii)	No.68B, Jalan Batai Laut 4, Taman Intan, 41300 Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia	-	51,00%	-	50,00%
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link (iii)	Khu phố Tân Lộc, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,13%	65,13%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	30 Phan Thúc Duyện, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,88%	36,24%	35,88%	36,24%
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Golden Globe	Bản Sibunhuong, Quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, Lào	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	117 Lê Lợi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm (v)	267 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam	-	26,56%	-	26,56%
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Cầu Tum, Khu phố Hải Tân, Xã Phước Hải, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	973 Đường 30/4, Phường Phước Thắng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	26,78%	26,78%	26,78%	26,78%
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Số 213/13 đường Nguyễn Gia Trí, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,02%	32,02%	39,98%	39,98%
Công ty TNHH JinJiang Shipping Logistics (Việt Nam)	Phòng 211, Lầu 2, Tòa nhà Thành Đạt, số 4 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công Ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Y tế Phú Hưng	127 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh	41,18%	41,18%	41,18%	41,18%
Công ty TNHH Vận tải Thế Hệ Xanh (iv)	Tầng 14, Tháp 1, Tòa nhà Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	-	50,00%	-

(i) Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings). Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam là công ty mẹ của Công ty TNHH CJ Logistics Vina (tên cũ là Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept), Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng và Công ty Cổ phần Mekong Logistics.

(ii) Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp và nắm quyền kiểm soát đối với Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holding (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings) và Công ty Cổ phần Mekong Logistics. Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holding là công ty mẹ của Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept, Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd. và Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.

(iii) Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept –Terminal Link là hơn 50% nhưng theo Điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link quy định các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 76% tổng số cổ phần biểu quyết đồng ý thông qua. Do đó khoản đầu tư này được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(iv) Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu của Tập đoàn trong Công ty TNHH Vận tải Thế Hệ Xanh là hơn 50% nhưng theo Điều lệ Công ty TNHH Vận tải Thế Hệ Xanh các nghị quyết của Hội đồng thành viên phải được số thành viên dự họp đại diện từ 65% tổng số vốn góp trở lên tán thành. Do đó khoản đầu tư này được trình bày ở khoản mục Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

(v) Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn có 1.957 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.613 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Quý 3 năm 2026 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kể từ ngày 01/01/2026, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Phải trả cổ tức

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản chứng chỉ tiền gửi và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh
Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống

nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Nếu Tập đoàn vay vốn để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại đơn vị được đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí phát sinh liên quan đến các dự án chưa hoàn thành.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Tập đoàn thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn như sau:

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Chi phí bảo hiểm
Chi phí bảo hiểm đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí nạo vét, duy tu luồng
Chi phí nạo vét, duy tu luồng có giá trị lớn đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa
Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Các chi phí chờ phân bổ khác
Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của thiết bị và phương tiện vận tải không quá 06 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa chương trình phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

Chi phí thiết kế trang Web

Chi phí thiết kế trang Web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi

nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận,

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền Tập đoàn sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến chi phí bảo hành công trình xây dựng và tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận là phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành từ các nguồn:

- Bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo cơ chế tài chính hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quy định.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:
- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể..

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, các công ty trong Tập đoàn xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp. Cuối năm tài chính, các công ty trong Tập đoàn xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Các công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Tập đoàn, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh

nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Tập đoàn và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Tập đoàn.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	20.420.071.811	14.475.059.793
Tiền gửi ngân hàng	637.604.722.814	376.142.925.545
Các khoản tương đương tiền	480.611.632.498	1.233.013.091.050
Cộng	**1.138.636.427.123**	**1.623.631.076.388**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	(25.395.934.940)
Hoàn nhập/(trích lập) trong kỳ	-	11.161.280.650
Xóa sổ khoản đầu tư trong kỳ	-	14.234.654.290
Số cuối kỳ	**-**	**-**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	**4.142.297.051.053**	**-**	**2.779.251.166.385**	**-**
Cho vay	**64.397.231.708**	**(14.397.231.708)**	**67.288.392.681**	**(13.955.878.228)**
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Dịch Vụ Thương Mại Nhật Thái	*40.000.000.000*	*-*	*40.000.000.000*	*-*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mặt Trời Mọc	*10.000.000.000*	*-*	*10.000.000.000*	*-*
Bên liên quan khác	*2.623.500.000*	*(2.623.500.000)*	*2.623.500.000*	*(2.623.500.000)*

Các tổ chức khác	*8.300.000.000*	*(8.300.000.000)*	*8.300.000.000*	(8.300.000.000)
Lãi cho vay dự thu	*3.473.731.708*	*(3.473.731.708)*	*6.364.892.681*	(3.032.378.228)
Cộng	**4.206.694.282.761**	**(14.397.231.708)**	**2.846.539.559.066**	**(13.955.878.228)**

2c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	-	-	-
Cho vay	-	-	8.100.000.000	-
Cho các tổ chức khác vay	-	-	*8.100.000.000*	-
Cộng	**100.000.000**	-	**8.100.000.000**	-

2d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	1.477.350.000.000	2.289.809.646.801	3.767.159.646.801	1.477.350.000.000	1.476.612.722.281	2.953.962.722.281
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	405.366.553.895	370.021.627.086	775.388.180.981	405.366.553.895	277.431.815.833	682.798.369.728
Công ty TNHH CJ Logistics Holdings (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings)	-	-	-	131.555.876.205	328.984.737.162	460.540.613.367
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line –Gemadept	108.001.500.000	12.381.238.060	120.382.738.060	108.001.500.000	13.286.274.107	121.287.774.107
Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holding (tên cũ Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings)	-	-	-	104.620.023.000	70.458.193.614	175.078.216.614
Công ty TNHH Golden Globe	103.823.882.496	(12.385.649.617)	91.438.232.879	103.823.882.496	(10.395.000.123)	93.428.882.373
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	62.538.064.097	26.441.124.199	88.979.188.296	62.538.064.097	23.331.568.088	85.869.632.185
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	-	-	-	49.825.280.000	(25.763.637.964)	24.061.642.036
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	128.647.490.400	(7.644.773.282)	121.002.717.118	128.647.490.400	(199.488.165)	128.448.002.235
Công ty TNHH JinJiang Shipping Logistics (Việt Nam)	7.750.000.000	535.046.084	8.285.046.084	7.750.000.000	535.046.084	8.285.046.084
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Y tế Phú Hưng	82.350.000.000	1.368.053.254	83.718.053.254	82.350.000.000	631.473.941	82.981.473.941
Công ty TNHH Vận tải Thế Hệ Xanh	4.234.224.000	-	4.234.224.000	-	-	-
Các công ty liên doanh, liên kết khác	28.396.608.143	(15.898.225.121)	12.498.383.022	28.396.608.143	(17.035.985.298)	11.360.622.845
Cộng	**2.408.458.323.031**	**2.664.628.087.464**	**5.073.086.410.495**	**2.690.225.278.236**	**2.137.877.719.560**	**4.828.102.997.796**

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link		
Doanh thu dịch vụ	54.202.197.081	50.868.653.330
Doanh thu cho thuê tài sản	34.601.172	-
Chi phí dịch vụ	1.700.424.417	383.386.017
Chi hộ	655.750.000	80.230.000
Chi phí khác	-	16.946.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn		
Cổ tức được chia	92.485.497.500	110.982.597.000
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu		
Cổ tức được chia	1.446.300.000	2.024.820.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm		
Lãi cho vay	153.241.151	127.545.226
Chi hộ	1.800.000	90.736.456
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept		
Doanh thu dịch vụ	31.799.191.397	23.681.158.416
Doanh thu cho thuê văn phòng	312.463.350	305.874.700
Lợi nhuận được chia	6.800.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng		
Doanh thu dịch vụ	-	7.500.000
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Doanh thu dịch vụ	159.311.914	221.713.092
Cho vay	20.000.000.000	-
Lãi cho vay	431.884.932	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept		
Doanh thu dịch vụ, cho thuê tài sản, phí đại lý tàu	110.116.635.882	76.706.183.440
Chi phí dịch vụ	16.199.183.577	19.749.202.784
Thu hộ	23.158.408.225	30.472.629.937
Chi hộ	35.839.786.352	37.550.883.130
Công ty TNHH CJ Logistics Vina (tên cũ là Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept)		
Doanh thu dịch vụ, cho thuê tài sản	10.345.722.665	13.468.743.347
Chi phí dịch vụ	3.451.342.530	1.814.410.793
Chi hộ	273.578.804	430.892.243
Nhận chuyển nhượng	173.110.893.000	-

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH JinJiang Shipping Logistics (Việt Nam)		
Doanh thu dịch vụ, cho thuê tài sản	13.357.615.314	-
Chi phí dịch vụ	8.094.738.349	-
Chi hộ	237.097.223	-
Góp vốn	-	7.750.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		
Cổ tức được chia	9.995.920.000	9.995.920.000
Chi phí dịch vụ	681.800.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Y tế Phú Hưng		
Góp vốn	-	82.350.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thế Hệ Xanh		
Góp vốn	4.234.224.000	-

2e. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ Tầng Mặt trời Đông Dương	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công Ty TNHH Jinjiang Shipping (Việt Nam)	892.687.500	-	892.687.500	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Trí Tuệ Việt Nam	-	-	5.000.000.000	(2.641.538.576)
Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)	21.000.000	(21.000.000)	21.000.000	(21.000.000)
Cộng	**36.913.687.500**	**(21.000.000)**	**41.913.687.500**	**(2.662.538.576)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan	***40.725.640.689***	***133.717.672.461***
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	37.514.380.229	98.575.818.028
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	-	28.889.845.245
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	3.211.260.460	4.777.238.572
Công ty TNHH CJ Logistics Vina (tên cũ là Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept)	-	1.474.770.616
Phải thu các khách hàng khác	***861.707.646.946***	***540.067.216.833***
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	36.670.599.135	54.700.090.655
Các khách hàng khác	825.037.047.811	485.367.126.178
Cộng	**902.433.287.635**	**673.784.889.294**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các nhà cung cấp khác	***614.221.095.844***	***196.842.503.241***
Shanghai Zhenhua Heavy Industries Co., Ltd	874.870.185	59.699.531.353
Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng	22.192.800.000	22.192.800.000
LIEBHERR – MCCtec Rostock Gmbh	21.457.261.824	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép và Thiết bị nâng Việt Nam	-	23.018.800.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Sao Đỏ	370.108.485.686	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bông Sen Vàng	-	9.923.381.296
Các nhà cung cấp khác	199.587.678.149	82.007.990.592
Cộng	**614.221.095.844**	**196.842.503.241**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***31.255.055.878***	***124.285.808.527***
Công ty TNHH Golden Globe – Chi hộ	29.242.200.750	29.377.398.750
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm – Chi hộ	2.012.855.128	2.011.055.128
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Chi hộ	-	411.857.149
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn – Cổ tức được chia	-	92.485.497.500
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***664.265.912.738***	***348.009.738.023***
Tạm ứng	253.682.137.489	180.808.628.139
Các khoản chi hộ	3.363.744.410	1.342.012.794
Các khoản ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	353.079.130.659	110.630.624.449
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	54.140.900.180	55.228.472.641
Cộng	**695.520.968.616**	**472.295.546.550**

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Mặt Trời Đông Dương – Góp vốn hợp tác thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần logistics	-	18.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Quốc Bảo – Góp vốn hợp tác kinh doanh khai thác bãi	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản ký quỹ, đặt cọc dài hạn	11.095.640.250	15.739.995.138
Cộng	**16.095.640.250**	**38.739.995.138**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(39.518.140.335)	(34.977.049.858)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng trong kỳ	38.200.000	(115.818.879)
(Tăng) do hợp nhất	(486.410.000)	-
Số cuối kỳ	**(39.966.350.335)**	**(35.092.868.737)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	63.037.710.475	-	47.429.105.027	-
Nhiên liệu tồn trên tàu	58.013.067.611	-	12.639.701.874	-
Phụ tùng thay thế	14.107.845.215	-	17.345.452.551	-
Công cụ dụng cụ	676.689.559	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.961.132.874	-	9.580.043.469	-
Hàng hóa, thành phẩm	7.190.137.934	-	5.483.649.142	-
Cộng	**153.986.583.668**	**-**	**92.477.952.063**	**-**

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	5.684.915.257	801.775.170
Chi phí sửa chữa, nạo vét	32.291.921.855	41.131.624.803
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.484.394.895	7.488.921.191
Cộng	**62.461.232.007**	**49.422.321.164**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (i)	1.333.112.972.311	1.254.484.198.756
Chi phí sửa chữa	89.504.143.453	72.781.450.632
Các chi phí trả trước dài hạn khác	34.662.415.806	34.097.745.900
Cộng	**1.457.279.531.570**	**1.361.363.395.288**

(i) Tiền thuê đất của Công ty Cổ phần ICD Nam Hải, Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ và Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Nam Đình Vũ. Tiền thuê đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.320.830.855.353	2.785.556.388.122	1.945.051.790.255	113.130.826.721	8.164.569.860.451
Mua trong kỳ	2.730.095.658	710.156.532	48.304.869.202	520.794.445	52.265.915.837
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	145.547.213.593	116.023.947.835	199.580.959.098	372.250.160	461.524.370.686
Thanh lý, nhượng bán	-	(75.700.000)	(2.873.508.180)	-	(2.949.208.180)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Tăng/(Giảm) khác	242.582.454.962	204.357.862.986	222.396.758.553	5.862.611.701	675.199.688.202
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(1.177.893.100)	(19.250.175)	(2.737.687.943)	(7.131.300)	(3.941.962.518)
Số cuối kỳ	**3.710.512.726.466**	**3.106.553.405.300**	**2.409.723.180.985**	**119.879.351.727**	**9.346.668.664.478**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.065.045.896.125	718.492.421.579	990.252.748.742	52.043.410.175	2.825.834.476.621
Khấu hao trong kỳ	118.816.898.770	132.813.784.041	94.990.929.296	13.938.277.574	360.559.889.681
Thanh lý, nhượng bán	-	(75.700.000)	(2.873.508.180)	-	(2.949.208.180)
Tăng/(giảm) khác	51.928.606.448	140.693.303.629	191.597.543.744	5.691.664.099	389.911.117.920
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(1.146.049.660)	(17.525.175)	(733.792.937)	(4.181.170)	(1.901.548.942)
Số cuối kỳ	**1.234.645.351.683**	**991.906.284.074**	**1.273.233.920.665**	**71.669.170.678**	**3.571.454.727.100**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.255.784.959.228	2.067.063.966.543	954.799.041.513	61.087.416.546	5.338.735.383.830
Số cuối kỳ	**2.475.867.374.783**	**2.114.647.121.226**	**1.136.489.260.320**	**48.210.181.049**	**5.775.213.937.378**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị và phương tiện vận tải
Nguyên giá	
Số đầu năm	259.912.568.266
Tăng khác	-
Số cuối kỳ	**259.912.568.266**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	259.912.568.266
Khấu hao trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**259.912.568.266**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	-

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Chi phí thiết kế trang Web	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	321.191.754.410	69.357.900.666	30.000.000	390.579.655.076
Mua trong kỳ	-	6.438.485.000	-	6.438.485.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	10.323.663.500		10.323.663.500
Tăng/(Giảm) khác	-	6.067.500.000	-	6.067.500.000
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(1.472.307.840)	(716.280)	-	(1.473.024.120)
Số cuối kỳ	**319.719.446.570**	**92.186.832.886**	**30.000.000**	**411.936.279.456**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	91.641.891.259	53.480.519.637	30.000.000	145.152.410.896
Khấu hao trong kỳ	4.774.292.475	4.965.270.736	-	9.739.563.211
Tăng/(Giảm) khác	-	5.006.666.667	-	5.006.666.667

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Chi phí thiết kế trang Web	Cộng
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(421.746.000)	(716.280)	-	(422.462.280)
Số cuối kỳ	**95.994.437.734**	**63.451.740.760**	**30.000.000**	**159.476.178.494**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	229.549.863.151	15.877.381.029	-	245.427.244.180
Số cuối kỳ	**223.725.008.836**	**28.735.092.126**	-	**252.460.100.962**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển tăng/(giảm) khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	130.163.219.329	129.319.131.066	(154.060.262.316)	-	105.422.088.079
XDCB dở dang	1.139.765.970.699	517.080.041.703	(317.787.771.870)	(54.120.202.970)	1.284.938.037.562
Công trình khu dân cư Rạch Chiếc	*51.165.085.825*	-	-	-	*51.165.085.825*
Dự án trồng cao su của Pacific Pride	*594.114.390.100*	*356.336.195*	-	*(12.444.126.545)*	*582.026.599.750*
Dự án trồng cao su của Pacific Pearl	*234.225.180.174*	*5.727.879.175*	-	*(21.173.147.395)*	*218.779.911.954*
Dự án trồng cao su của Pacific Lotus	*130.456.588.676*	*5.729.332.655*	-	*(20.502.929.030)*	*115.682.992.301*
Dự án Cảng Nam Đình Vũ	*129.078.725.924*	*373.892.522.024*	*(212.996.284.787)*	-	*289.974.963.161*
Các dự án khác	*726.000.000*	*131.373.971.654*	*(104.791.487.083)*	-	*27.308.484.571*
Cộng	**1.269.929.190.028**	**646.399.172.769**	**(471.848.034.186)**	**(54.120.202.970)**	**1.390.360.125.641**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	357.211.942.796	246.350.066.371
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	4.691.916.003	48.580.834.214
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.238.988.769	(2.231.399.054)
Số cuối kỳ	**363.142.847.568**	**292.699.501.531**

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương, Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Nam Đình Vũ, Công ty Cổ phần Mekong Logistics và Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holding (tên cũ Công ty TNHH Gemadept Shipping Holding). Chi tiết phân bổ như sau:

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	308.762.392.142	175.438.503.093	133.323.889.049
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6.655.311.119		
Phân bổ trong kỳ		23.258.868.309	
Số cuối kỳ	**315.190.063.261**	**198.469.731.402**	**116.720.331.859**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7.242.684.350***	***11.025.219.754***
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	-	3.609.264.324
Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn	7.181.848.649	6.490.797.408
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	-	601.671.888
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	60.835.701	62.614.000
Công ty TNHH CJ Logistics Vina (tên cũ là Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept)	-	260.872.134
Phải trả các nhà cung cấp khác	***863.831.567.784***	***675.162.127.286***
Cộng	**871.074.252.134**	**686.187.347.040**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***122.555.616.201***	-
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	122.555.616.201	-
Trả trước của các khách hàng khác	***21.241.344.050***	***9.842.248.827***
Các khách hàng khác	21.241.344.050	9.842.248.827
Cộng	**143.796.960.251**	**9.842.248.827**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	41.345.672.008	1.538.272.529	18.651.328.167	130.818.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.599.628.088	1.316.483.369	126.349.732.815	2.582.270.433
Thuế thu nhập cá nhân	13.685.416.909	9.114.850	14.352.927.716	-
Các loại thuế khác	371.655.263	581.489.469	768.518.916	688.982.944
Cộng	**247.002.372.268**	**3.445.360.217**	**160.122.507.614**	**3.402.071.559**

18. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản khác phải trả công nhân viên.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***341.224.400***	-
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	341.224.400	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***444.212.086.236***	***375.331.544.065***
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, hoa hồng môi giới	124.397.872.882	104.081.243.852
Chi phí thi công công trình	22.334.500.000	10.053.697.163
Chi phí đi vay	3.944.871.194	2.893.283.890
Chi phí cho dự án trồng cao su	5.443.126.870	4.633.331.066
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	288.091.715.290	253.669.988.094
Cộng	**444.553.310.636**	**375.331.544.065**

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

20a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền nhận trả trước về cho thuê tài sản cố định.

20b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản cố định góp vốn vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	180.154.815.355	183.062.460.406
Lãi hoãn lại do cung cấp dịch vụ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	63.755.447.073	69.910.806.364
Cộng	**243.910.262.428**	**252.973.266.770**

21. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***79.541.731***	***1.238.302.851***
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Thu hộ	-	1.151.167.203
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept – Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	72.304.500	72.304.500
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link – Nhờ chi hộ	7.237.231	7.237.231
Công ty TNHH CJ Logistics Vina (tên cũ là Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept) – Thu hộ	-	7.593.917
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***784.021.973.689***	***327.229.902.409***
Chi phí thuê đất [(i)]	14.636.751.240	15.057.653.351
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	773.975.609	1.060.791.687
Các khoản đặt cọc ngắn hạn	12.115.277.816	9.567.254.311
Phải trả về dịch vụ làm đại lý	56.245.003.767	47.072.349.719
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	700.250.965.257	254.471.853.341
Cộng	**784.101.515.420**	**328.468.205.260**

21b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	***2.000.000.000***
Công ty TNHH CJ Logistics Vina (tên cũ là Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept) – Nhận đặt cọc cho thuê kho	-	2.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***238.395.103.673***	***229.012.177.679***
Chi phí thuê đất [(i)]	126.922.026.400	124.012.177.679
Các khoản phải trả dài hạn khác	111.473.077.273	105.000.000.000
Cộng	**238.395.103.673**	**231.012.177.679**

(i) Các khoản chi phí thuê đất phát sinh tại Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương, Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương và Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương được phân bổ cho giai đoạn từ năm 2011 lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Các khoản chi phí này sẽ được thanh toán sau thời hạn 05 năm kể từ ngày ký Hợp đồng thuê đất.

21c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	***80.014.209.809***
Vay Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – CN Hà Nội	-	5.746.902.249
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	43.495.314.376
Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	3.342.479.662
Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	-	20.381.868.417
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP.HCM	-	7.047.645.105
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả các tổ chức	***372.262.030.304***	***227.508.250.334***
Vay dài hạn đến hạn trả	372.262.030.304	227.508.250.334
Cộng	**372.262.030.304**	**307.522.460.143**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	588.660.029.616	701.208.705.855
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	147.376.864.302	-
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	1.527.614.504.235	1.380.431.309.138
Cộng	**2.263.651.398.153**	**2.081.640.014.993**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

22c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	8.888.571.854	9.688.571.854
Dự phòng tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển	123.630.968.110	129.673.858.543
Cộng	**132.519.539.964**	**139.362.430.397**

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty bao gồm: quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ Hội đồng quản trị.

25. Vốn chủ sở hữu

25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn góp của chủ sở hữu	4.264.951.090.000	63.974.000.000	-	4.328.925.090.000
Thặng dư vốn	3.920.183.061.040	-	-	3.920.183.061.040
Vốn khác của chủ sở hữu	128.097.775.902	-	-	128.097.775.902
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	468.455.589.543	-	(10.927.081.815)	457.528.507.728
Quỹ đầu tư phát triển	73.121.317.440	872.100.205	-	73.993.417.645
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	72.381.836.572	-	-	72.381.836.572
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.212.636.741.407	2.102.300.396.859	(1.103.056.132.102)	5.211.881.006.164
Cộng	**13.139.827.411.904**	**2.167.146.497.064**	**(1.113.983.213.917)**	**14.192.990.695.051**

25b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	432.892.509	426.495.109
- *Cổ phiếu phổ thông*	*432.892.509*	*426.495.109*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	432.892.509	426.495.109
- *Cổ phiếu phổ thông*	*432.892.509*	*426.495.109*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25c. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con lập bằng USD sang VND.

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	4.225.808.906.751	3.820.426.498.969
Doanh thu hoạt động logistics, cho thuê văn phòng, khác	1.197.944.832.617	510.747.181.986
Cộng	**5.423.753.739.368**	**4.331.173.680.955**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2d, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	2.457.317.072.947	2.108.380.051.444
Giá vốn hoạt động logistics	703.644.634.852	272.938.710.968
Cộng	**3.160.961.707.799**	**2.381.318.762.412**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	219.020.409.040	121.357.585.283
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.553.792.918	18.206.737.871
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn	611.900.805.146	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.557.216.488	1.439.369.830
Cộng	**837.032.223.592**	**141.003.692.984**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay	132.713.475.171	73.587.056.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.696.554.065	52.758.705.877
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	12.103.209.006
Dự phòng/(hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính	-	(11.565.123.998)
Chi phí tài chính khác	312.844.736	176.728.718
Cộng	**137.722.873.972**	**127.060.575.734**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí hoa hồng môi giới, chi phí khác cho hoạt động bán hàng.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lương nhân viên quản lý	195.795.025.797	177.607.667.382
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	12.644.041.948	6.570.054.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.037.926.775	20.432.971.721
Phân bổ lợi thế thương mại	23.258.868.309	20.702.698.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.405.064.176	65.035.220.836
Chi phí khác	202.225.857.035	154.036.935.465
Cộng	**531.366.784.040**	**444.385.547.628**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	832.324.918	3.710.087.418
Phân bổ doanh thu chưa thực hiện (*)	8.219.610.541	8.372.586.978
Thu nhập khác	24.124.867.034	14.426.918.308
Cộng	**33.176.802.493**	**26.509.592.704**

(*) Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Phân bổ khoản đánh giá lại quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link phát sinh từ năm 2008 với số tiền 283.980.000.000 VND, thời gian phân bổ 48 năm và 10 tháng.
- Phân bổ toàn bộ giá trị còn lại của khoản đánh giá lại giá trị tài sản cố định góp vốn vào Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings) phát sinh từ năm 2017 với số tiền gốc 5.622.625.365 VND với thời gian phân bổ 10 năm.
- Phân bổ khoản lợi nhuận chưa ghi nhận liên quan đến doanh thu dịch vụ tư vấn và thi công công trình cho Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link tương ứng với phần đã khấu hao và phân bổ trong năm của các tài sản này.

8. Lãi trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	2.102.300.396.859	1.163.445.385.574
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(119.899.775.902)	(93.075.630.846)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.982.400.620.957	1.070.369.754.728
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	427.971.907	418.829.857
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.632**	**2.556**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**4.632**	**2.556**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	435.660.648.832	254.424.846.005
Chi phí nhân công	512.818.643.287	493.813.612.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	393.401.736.592	292.078.119.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.318.668.648.682	1.666.934.327.541
Chi phí khác	492.188.230.208	407.388.564.717
Cộng	**4.152.737.907.601**	**3.114.639.470.158**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	22.158.694.502	17.357.978.618
Thu nhập khác	4.530.000.000	5.024.999.999
Cộng	**26.688.694.502**	**22.382.978.617**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Hàng hải Gemadept Holding (tên cũ Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings)	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trở thành Công ty con)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings)	Công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 06 năm 2026)
Công ty TNHH Golden Globe	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	Công ty liên kết (đến ngày 14 tháng 04 năm 2026)
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải Thế Hệ Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 06 năm 2026)
Công ty TNHH CJ Logistics Vina (tên cũ là Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept)	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 06 năm 2026)
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trở thành công ty con)
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trở thành Công ty con của Công ty con)
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trở thành Công ty con của Công ty con)

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trở thành Công ty con của Công ty con)
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực	Công ty liên kết của công ty liên kết (đến ngày 05 tháng 05 năm 2026)
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết của công ty con
Công ty TNHH JinJiang Shipping Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết của công ty con
Công Ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Y tế Phú Hưng	Công ty liên kết của công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2d. Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.15, V.16, V.19, V.21 và V.22.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Chênh lệch tăng
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	443.906.238.278	315.208.520.917	128.697.717.361

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 của công ty mẹ đạt gần 444 tỷ đồng, tăng gần 129 tỷ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi tăng gần 36 tỷ đồng.
- Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết và doanh thu hoạt động tài chính tăng gần 90 tỷ đồng.

	9TĐN năm 2026	9TĐN năm 2025	Chênh lệch tăng
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	2.102.300.396.859	1.163.445.385.574	938.855.011.285

Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2026 của công ty mẹ đạt hơn 2.102 tỷ đồng, tăng gần 939 tỷ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng hơn 312 tỷ đồng.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng hơn 685 tỷ đồng do trong kỳ phát sinh lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn.
- Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tăng hơn 276 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng gần 87 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng gần 245 tỷ đồng.

Phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Sơn	**Khoa Năng Lưu**	**Nguyễn Thanh Bình**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện pháp luật**